

14. Đầu ra

14.1. Tỷ lệ thi đậu là thỏa đáng và tỷ lệ thôi học là chấp nhận được

Trường ĐHSPKT TPHCM có hệ thống phần mềm để theo dõi điểm số của sinh viên. [Exh. 2.14(1)], [phần mềm quản lý điểm số sinh viên....] hệ thống này góp phần giám sát sự tiến bộ của người học một cách hiệu quả và quản lý việc tốt nghiệp và thôi học của sinh viên. [Exh. 2.14(2)_Bảng tổng hợp thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn, trước thời hạn, buộc thôi học, bỏ học qua các năm].

Trong những năm gần đây, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn luôn ổn định và tăng [Exh. 2.14(3)] [Tổng hợp thống kê danh sách sinh viên xét tốt nghiệp qua các năm...]. Điều này cho thấy việc phân bổ các môn học trong chương trình là hợp lý và một sinh viên có học lực trung bình vẫn có thể hoàn thành chương trình đào tạo.

Tỷ lệ sinh viên bỏ học hoặc bị buộc thôi học ngày càng giảm [Exh. 2.14(4)] [danh sách và bảng số lượng sinh viên bỏ học hoặc buộc thôi học...]. Điều này cho thấy Khoa và nhà trường quan tâm đến sự tiến bộ của sinh viên [Exh. 2.14(5) Quy trình các bước buộc thôi học sinh viên]. Các sinh viên bị buộc thôi học phần lớn là do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên cảm thấy chán nản khi đi vào chương trình. Các em học lực yếu khi thôi học sẽ được xem xét cho học bậc học cao đẳng hoặc học hình thức không chính quy. [Exh. 2.14(5)] [Quy định về việc buộc thôi học và chuyển xuống hệ đào tạo thấp hơn...]

14.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình là thỏa đáng

Thời gian trung bình để một sinh viên tốt nghiệp là 4 năm đến 4,5 năm. Thời gian này phù hợp với thời gian theo kế hoạch của chương trình đào tạo trong sổ tay sinh viên. [Exh. 2.14(6)] [Exh. 2.14(7)] [sổ tay sinh viên các năm học, danh sách và số lượng sinh viên xét tốt nghiệp đúng thời hạn]. Việc tốt nghiệp đúng tiến độ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: thực hiện việc đăng ký môn học theo học chế tín chỉ, thực hiện đúng kế hoạch học tập của năm học do phòng đào tạo lên kế hoạch đầu mỗi năm học [Exh. 2.14(8)] [kế hoạch học tập năm học], hệ thống các phòng thí nghiệm đầy đủ góp phần làm cho tiến độ học tập của sinh viên được đúng tiến độ. [Exh. 2.14(9)] [danh sách các phòng thí nghiệm]

Khoa Điện – Điện Tử và nhà trường khuyến khích và có chế độ khen thưởng sinh viên hoàn tất khóa học và tốt nghiệp trước thời hạn [Exh. 2.14(10)] [Bảng tổng hợp danh sách sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn, khen thưởng sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn; Thông báo số 447/TB-PĐT ngày 5/6/2014 v/v kế hoạch tổ chức lễ phát bằng tốt nghiệp, đợt tốt nghiệp tháng 03/2014- hệ chính quy; Hướng dẫn sinh viên tốt nghiệp thực hiện khảo sát; Báo cáo số 09 /BC-ĐBCL về kết quả khảo sát ý kiến sinh viên tốt nghiệp đợt tháng 3/2014 ngày 31/7/2014; Bản kết quả tổng hợp ý kiến khảo sát sinh viên tốt nghiệp đợt T6-2014 ngành Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử Khoa Điện- Điện tử], đồng thời thực hiện nghiêm túc và triệt để việc học theo học chế tín chỉ giúp sinh viên linh hoạt lựa chọn các môn học để đảm bảo học đúng tiến độ hoặc học vượt trước thời hạn. Ngoài ra, Khoa Điện – Điện Tử và nhà trường còn xây dựng thêm các môn học tương đương để giúp sinh viên có thể linh hoạt lựa chọn các môn học [Exh. 2.14(11)] [danh sách các môn học tương đương]

Chất lượng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng cầu đào tạo, và đáp ứng được nhu cầu của xã hội, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo cao [Exh. 2.14(12)] [Bảng phân tích tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo; Mẫu phiếu khảo sát tìm hiểu mức độ đáp ứng nhu cầu công việc của sinh viên tốt nghiệp ĐHSPKT].

Bảng: Thống kê số lượng và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn (P. CTHSSV_sẽ cung cấp sau)

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Bảng: Thống kê số lượng và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn (P. CTHSSV_sẽ cung cấp sau)

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Bảng: Thống kê số lượng và tỷ lệ sinh viên kéo dài (P. CTHSSV_sẽ cung cấp sau)

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Bảng: Thống kê số lượng và thời gian có việc làm của SVTN của mỗi khóa sau 3 tháng, 6 tháng, 1 năm (P. CTHSSV và trung tâm hợp tác doanh nghiệp sẽ cung cấp sau)

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Bảng 1: Tỷ lệ bỏ học của sinh viên (nêu từ 8 đến 10 khóa gần đây nhất)

| Năm học | ĐHCQ | | | | | ĐHCQ CLC | | | | | TỔNG | | | | |
|---------|------------------------------|----------------------------|-------|-------|--------|------------------------------|----------------------------|-------|-------|--------|------------------------------|----------------------------|-------|-------|--------|
| | số lượng sinh viên tuyển mới | Tỷ lệ bỏ học sau thời gian | | | | số lượng sinh viên tuyển mới | Tỷ lệ bỏ học sau thời gian | | | | số lượng sinh viên tuyển mới | Tỷ lệ bỏ học sau thời gian | | | |
| | | 1 năm | 2 năm | 3 năm | >3 năm | | 1 năm | 2 năm | 3 năm | >3 năm | | 1 năm | 2 năm | 3 năm | >3 năm |
| 2014 | 362 | - | - | - | - | 53 | - | - | - | - | 415 | - | - | - | - |
| 2013 | 337 | 11 | | | | 54 | 2 | | | | 391 | 13 | | | |
| 2012 | 265 | 10 | 17 | | | 29 | 1 | 3 | | | 294 | 11 | 20 | | |
| 2011 | 156 | 6 | 12 | 16 | | 30 | | 1 | | | 186 | 6 | 13 | 16 | |
| 2010 | 161 | 4 | 11 | 13 | 29 | 41 | 4 | | 5 | | 202 | 8 | 11 | 18 | 29 |
| 2009 | 153 | 6 | 14 | 18 | 31 | 59 | 4 | 7 | 8 | | 212 | 10 | 21 | 26 | 31 |
| 2008 | 195 | 12 | 21 | 24 | 32 | 33 | 1 | 2 | 3 | | 228 | 13 | 23 | 27 | 32 |
| 2007 | 181 | 10 | 14 | 18 | 33 | 27 | 2 | 4 | 5 | | 208 | 12 | 18 | 23 | 33 |
| 2006 | 217 | 12 | 16 | 32 | 44 | 25 | | | 2 | 3 | 242 | 12 | 16 | 34 | 47 |
| 2005 | 155 | 15 | 23 | 27 | 59 | - | | | | | 155 | 15 | 23 | 27 | 59 |
| 2004 | 182 | 12 | 30 | 36 | 56 | - | | | | | 182 | 12 | 30 | 36 | 56 |
| 2003 | 161 | 6 | 13 | 22 | 55 | - | | | | | 161 | 6 | 13 | 22 | 55 |

* Tính theo số lượng sinh viên tuyển mới trong

** Tỷ lệ này là tỷ lệ tính gộp (vd: sau 1 năm có 3 sv nghỉ, sau 2 năm có 2 sv nghỉ => số liệu sẽ là 5 của cột sau 2 năm)

14.3. Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp là thỏa đáng

Phòng công tác học sinh sinh viên có tiến hành khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 6 tháng [Exh. 2.14(13) **Mẫu phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp (sau 3 tháng tốt nghiệp)**]. Kết quả phân tích tình hình có việc làm của sinh viên cho thấy hơn 90% sinh viên tốt nghiệp có được việc làm sau khi tốt nghiệp 6 tháng [Exh. 2.14(14)] [**kết quả khảo sát tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**], điều đó cho thấy việc đào tạo là đáp ứng được nhu cầu xã hội và thị trường lao động, đồng thời cũng cho thấy được nhu cầu rất lớn của thị trường lao động về lĩnh vực Điện-Điện Tử. [Exh. 2.14(15)] [**Phân tích kết quả khảo sát các ngành cần nhiều nhân lực của thị trường lao động**]

So sánh với các trường khác cùng ngành, kết quả phân tích cho thấy sinh viên tốt nghiệp ngành công nghệ kỹ thuật Điện-Điện Tử của trường ĐHSPTK TPHCM có tỷ lệ tốt nghiệp có được việc làm cao hơn, mức lương trung bình cao hơn và nắm giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan đơn vị. [Exh. 2.14(16)] [**kết quả so sánh tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp so với các trường khác**]

Các nhà tuyển dụng luôn đánh giá cao sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện Tử có trình độ và kỹ năng làm việc, chuyên môn tốt [Exh. 2.14(17)] [**Kết quả khảo sát doanh nghiệp tìm hiểu mức độ đáp ứng nhu cầu công việc của sinh viên tốt nghiệp ĐHSPTK ngày 15/7/2009 và 5/8/ 2014; Minh chứng xử lý và sử dụng ý kiến phản hồi của DN vào việc cải tiến**]

14.4. Cấp độ của các hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng dạy và sinh viên là thỏa đáng

Trường ĐHSPTK TPHCM có chính sách phù hợp để giảng viên ngành công nghệ kỹ thuật Điện-Điện Tử tham gia nghiên cứu khoa học, cụ thể giảng viên phải tham gia NCKH với số tiết quy đổi từ 90-110 tiết/năm [Quyết định số 86/2010/QĐ-ĐHSPTK – QLKH ngày 30/12/2010: **Quyết định Ban hành Quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường.; Quy chế chi tiêu nội bộ (Quy định về định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên)**]. Số tiết được quy đổi tính từ các hoạt động tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, biên dịch tài liệu,...Ngoài ra, việc hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cũng được quy đổi ra tiết giảng cho giảng viên [Exh. 2.14(18)].

Nguồn kinh phí để cung cấp cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên chủ yếu được lấy từ ngân sách nhà nước [Exh. 2.14(19)_ **Tài chính cấp cho nghiên cứu: Bảng tổng hợp kế hoạch phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ từ năm 2010 đến 2013**]

Thực hiện chủ trương của nhà trường, Khoa Điện – Điện tử cũng đã thành lập các nhóm nghiên cứu khoa học và quy định nội dung, quy chế hoạt động cho các nhóm để động viên và thúc đẩy hoạt động NCKH của giảng viên [Exh. 2.14(20)_ **Quyết định về việc thành lập các nhóm nghiên cứu trọng điểm**].

Trong thời gian từ 2006-2013 hoạt động NCKH của các giảng viên khoa Điện –Điện tử như sau:

- i. Tham gia, chủ nhiệm 12 đề tài cấp bộ,đề tài cấp trường, cấp trường trọng điểm, hướng dẫn 183 đề tài SV NCKH. Các đề tài mang tính khoa học cao, tính ứng dụng trong ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện Tử [Exh. 2.14(21)].
- ii. Thực hiện 17 dự án chuyển giao công nghệ và thiết bị dạy học cho các cơ sở đào tạo trong lãnh vực Điện-Điện Tử [Exh. 2.14(22)].
- iii. Các giảng viên tham gia NCKH có các bài báo đăng trên tạp san thông tin khoa học, tạp chí trong nước và công bố trong các kỷ yếu hội thảo, qua đó công bố 58 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành [Exh. 2.14(23); **Danh sách các bài báo khoa học của GV được xuất bản trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước từ 2012 đến 2014; Giấy đề nghị thanh toán năm 2012 (tháng 7, 10, 11, 12); Giấy đề nghị thanh toán 2013 (tháng 1, 4, 5, 6, 9, 10, 12); Giấy đề nghị thanh toán 2014 (tháng 1, 2, 4)**].

- iv. Số lượng giảng viên tham gia NCKH và hướng dẫn sinh viên NCKH chiếm tỷ lệ 50%. [Exh. 2.14(24)] [danh sách giảng viên hướng dẫn sinh viên NCKH các năm]
- v. Bên cạnh đó, sinh viên được khuyến khích tham gia NCKH với những đề tài xây dựng mô hình, hay các đề tài tốt nghiệp có liên quan đến lĩnh vực Điện-Điện Tử [Exh. 2.14(25)] [Exh. 2.14(26); Bảng thống kê số lượng sinh viên tham gia NCKH] nên tạo không khí và niềm cảm hứng tự nghiên cứu, đặc biệt hỗ trợ nhiều cho kỹ năng làm việc, làm việc nhóm của SV sau này.
- vi. Để hỗ trợ cho việc tự học của sinh viên, trên trang Web của Khoa, Bộ môn có hướng dẫn SV cách tìm kiếm thông tin chuyên ngành thông qua các địa chỉ hữu ích [Exh. 2.14(27)] Khoa cũng đã biên soạn bộ từ điển Anh - Việt đối chiếu cho từng môn học trong chuyên ngành Điện công nghiệp làm công cụ giúp sinh viên đọc các tài liệu chuyên ngành [Exh. 2.14(28)].

Bảng: Thống kê số lượng đề tài NCKH của giảng viên khoa Điện – Điện Tử 2010-2014 (bổ sung sau)

| Năm | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------|------|------|------|------|-----------|
| Đề tài NCKH cấp trường | | | | | | |
| Đề tài NCKH cấp trường trọng điểm | | | | | | |
| Đề tài NCKH cấp Bộ | | | | | | |
| Đề tài NCKH cấp Nhà nước | | | | | | |

Bảng: Thống kê số lượng bài báo đăng trên các tạp chí từ 2010-2014 (bổ sung sau)

| Nơi xuất bản | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Tổng cộng |
|--------------|------|------|------|------|------|-----------|
| Trong nước | | | | | | |
| Quốc tế | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | |

Bảng: Thống kê số lượng sinh viên tham gia NCKH từ 2010-2014 (bổ sung sau)

| Năm | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | Tổng cộng |
|----------------------------------|------|------|------|------|------|-----------|
| Số lượng đề tài | | | | | | |
| Số lượng sinh viên tham gia NCKH | | | | | | |
| Tỷ lệ % | | | | | | |

Kết luận về Tiêu chuẩn 14:

AUN-QA Tiêu chí 14 - Danh mục kiểm tra

| 14 | Đầu ra | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|------|--|---|---|---|---|---|---|---|
| 14.1 | Tỉ lệ thi đậu là thỏa đáng và tỉ lệ rớt là chấp nhận được | | | | | ✓ | | |
| 14.2 | Thời gian tốt nghiệp trung bình là thỏa đáng | | | | | ✓ | | |
| 14.3 | Tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp là thỏa đáng | | | | | ✓ | | |
| 14.4 | Cấp độ của các hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng dạy và sinh viên là thỏa đáng | | | | | ✓ | | |
| | Ý kiến tổng thể | | | | | ✓ | | |

AUN-QA Criterion 14 – Checklist

| 14 | Đầu ra | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|------|--|---|---|---|---|---|---|---|
| 14.1 | The pass rate is satisfactory and dropout rate is of an acceptable level. | | | | | ✓ | | |
| 14.2 | Average time to graduate is satisfactory. | | | | | ✓ | | |
| 14.3 | Employability of graduates is satisfactory. | | | | | ✓ | | |
| 14.4 | The level of research activities by academic staff and students is satisfactor | | | | | ✓ | | |
| | Overall opinion | | | | | ✓ | | |

DANH MỤC MINH CHỨNG

| STT | Mã Minh Chứng | Tên Minh Chứng | Tình trạng |
|-----|-----------------|--|-----------------------|
| 1 | [Exh. 2.14(1)] | Phần mềm quản lý điểm số sinh viên | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 2 | [Exh. 2.14(2)] | Phần mềm xét tốt nghiệp | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 3 | [Exh. 2.14(3)] | [danh sách sinh viên xét tốt nghiệp qua các năm...] | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 4 | [Exh. 2.14(4)] | [danh sách và bảng số lượng sinh viên bỏ học hoặc buộc thôi học...]. | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 5 | [Exh. 2.14(5)] | [quy định về việc buộc thôi học và chuyển xuống hệ đào tạo thấp hơn] | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 6 | [Exh. 2.14(6)] | [sổ tay sinh viên các năm học] | Đã có |
| 7 | Exh. 2.14(7) | [danh sách và số lượng sinh viên xét tốt nghiệp đúng thời hạn] | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 8 | [Exh. 2.14(8)] | [kế hoạch học tập năm học] | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 9 | [Exh. 2.14(9)] | [danh sách các phòng thí nghiệm] | chưa có, nhưng dễ tìm |
| 10 | [Exh. 2.14(10)] | [danh sách sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn, | chưa có, nhưng |

| | | | |
|----|-----------------|--|-----------------------|
| | | khen thưởng sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn] | đề tìm |
| 11 | [Exh. 2.14(11)] | [danh sách các môn học tương đương] | chưa có, nhưng đề tìm |
| 12 | [Exh. 2.14(12)] | [bảng phân tích tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo]. | chưa có, nhưng đề tìm |
| 13 | [Exh. 2.14(13)] | [phiếu khảo sát sinh viên tốt nghiệp]. | chưa có, nhưng đề tìm |
| 14 | [Exh. 2.14(14)] | [kết quả khảo sát tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp] | chưa có, nhưng đề tìm |
| 15 | [Exh. 2.14(15)] | [các ngành cần nhiều nhân lực của thị trường lao động] | chưa có, khó tìm |
| 16 | [Exh. 2.14(16)] | [kết quả so sánh tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp so với các trường khác] | chưa có, khó tìm |
| 17 | [Exh. 2.14(17)] | [kết quả khảo sát nhà tuyển dụng] | Đã có |
| 18 | [Exh. 2.14(18)] | Quy chế chi tiêu nội bộ (Ban hành theo Quyết định số 56/QĐ-ĐHSPKT-KHTC ngày 10/9/2010 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT TP. HCM) | Đã có |
| 19 | [Exh. 2.14(19)] | [nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học] | chưa có, nhưng đề tìm |
| 20 | [Exh. 2.14(20)] | Nhóm nghiên cứu khoa học Khoa Điện – Điện tử, ngày 04/01/2010 và 02/02/2010 | Đã có |
| 21 | [Exh. 2.14(21)] | Thông kê đề tài các cấp từ năm 2005-2013 của Khoa Điện – Điện tử | có, chưa đầy đủ |
| 22 | [Exh. 2.14(22)] | Hợp đồng kinh tế về dịch vụ khoa học công nghệ; năm 2005, 2006, 2007, 2010, 2011, 2012, 2013 | có, chưa đầy đủ |
| 23 | [Exh. 2.14(23)] | Tên các bài báo khoa học của Khoa Điện – Điện tử đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước từ 2005 đến 2013 | có, chưa đầy đủ |
| 24 | [Exh. 2.14(24)] | [danh sách giảng viên hướng dẫn sinh viên NCKH các năm] | Đã có |
| 25 | [Exh. 2.14(25)] | Mẫu phiếu đăng ký đề tài SV NCKH | Đã có |
| 26 | [Exh. 2.14(26)] | Đồ án tốt nghiệp của SV chuyên ngành Điện Công nghiệp - đề tài Chế tạo Module điều khiển động cơ bước, tháng 12/2011 | Đã có |
| 27 | [Exh. 2.14(27)] | Các đường link hướng dẫn tìm kiếm tài liệu học tập trên trang web Khoa Điện – Điện tử | Đã có |
| 28 | [Exh. 2.14(28)] | Bộ tự điển Anh – Việt đối chiếu của Khoa Điện – Điện tử | Đã có |